

Số: 265 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm
và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật thủy sản; Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về phòng, chống bệnh động vật thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 77/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phòng, chống bệnh Dịch tả heo Châu Phi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 2470/KH-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh về phòng, chống một số bệnh nguy hiểm trên thủy sản nuôi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phòng, chống bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò tại địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2022 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phòng, chống bệnh Đại trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2025 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 21 tháng 2 năm 2024 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật và bảo đảm an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật, trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2024 - 2030; Quyết định số 2311/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ trọng tâm nhằm tăng cường năng lực quản lý, kiểm soát dịch bệnh động vật và bảo đảm an toàn thực phẩm có nguồn gốc động vật, giai đoạn 2024 - 2030 được ban hành kèm theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2024 của UBND tỉnh Tây Ninh;

Thực hiện Công văn số 6289/BNN-TY ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc khẩn trương xây dựng kế hoạch chủ động phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm năm 2025; Công văn số 7361/BNN-TY ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí PCDB năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 260/TTr-SNN ngày 21 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Kế hoạch phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025”.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện quyết định này theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Y tế, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Công Thương, Giao thông vận tải, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Cục Quản lý thị trường; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Thú y;
- TT:TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

8

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến



KẾ HOẠCH

Phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025

*(Kèm theo Quyết định số 225 /QĐ-UBND ngày 10. tháng 02 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- Chủ động phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi, kịp thời khống chế, ngăn chặn các ổ dịch bệnh nguy hiểm phát sinh và lây lan trên địa bàn tỉnh, góp phần phát triển chăn nuôi ổn định, bền vững, bảo vệ sức khỏe người dân và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng, duy trì các vùng an toàn dịch bệnh (ATDB) đã đạt được.

2. Mục tiêu cụ thể

- Chủ động giám sát để cảnh báo, phát hiện sớm bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm, thủy sản và có giải pháp phòng, chống hiệu quả.

- Triển khai các biện pháp phòng bệnh: tuyên truyền, tập huấn, tiêm phòng vắc xin, tăng cường kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ động vật; kiểm soát áp nỡ gia cầm, thủy sản; kiểm soát nuôi nhốt động vật; thường xuyên vệ sinh tiêu độc khử trùng.

- Xây dựng, duy trì vùng ATDB: huyện Dương Minh Châu, Tân Biên, Tân Châu và Gò Dầu đối với bệnh Cúm gia cầm (CGC) và Niu-cát-xon; huyện Bến Cầu đối với bệnh Lở mồm long móng (LMLM) trên bò.

- Duy trì các cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm đã được công nhận ATDB và tiếp tục khuyến khích, hướng dẫn các chủ cơ sở chăn nuôi chưa được công nhận ATDB đầu tư xây dựng cơ sở ATDB.

II. NỘI DUNG

1. Quản lý đàn vật nuôi và hỗ trợ khi có dịch xảy ra

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi và Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi. Các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên

địa bàn huyện, thị xã, thành phố phải kê khai hoạt động chăn nuôi với UBND cấp xã kê khai định kỳ 02 lần/năm.

- Thực hiện Chăn nuôi theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định khu vực không được phép chăn nuôi và vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh ban hành Danh mục các khu dân cư thuộc khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh: các hộ sản xuất bị thiệt hại được xem xét hỗ trợ khi đáp ứng một số điều kiện, trong đó có điều kiện: “Thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với thiên tai, dịch bệnh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương”. Vì vậy, đối với những hộ không chấp hành việc tiêm vắc xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm (đối với các bệnh bắt buộc phải tiêm phòng bệnh bắt buộc bằng vắc xin như LMLM, CGC, Viêm da nổi cục (VDNC) trâu, bò....) sẽ tự chịu trách nhiệm khi vật nuôi bệnh, chết; Nhà nước sẽ không hỗ trợ thiệt hại.

- Riêng đối với bệnh Dịch tả heo Châu Phi (DTHCP), căn cứ quy định về nuôi tái đàn heo theo Quyết định số 972/QĐ-TTg ngày 07/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Kế hoạch quốc gia phòng, chống bệnh DTHCP, giai đoạn 2020 - 2025" có nêu: “Chính quyền và các cơ quan thú y địa phương tổ chức kiểm tra, xác nhận điều kiện nuôi tái đàn; tăng cường việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tình hình chăn nuôi và công tác phòng, chống dịch bệnh”. Do vậy, đối với các trang trại, hộ chăn nuôi đã được ngân sách tỉnh hỗ trợ thiệt hại, heo phải tiêu huỷ do mắc bệnh DTHCP trong những năm qua sẽ không được xem xét hỗ trợ nếu chưa được UBND cấp xã và Trạm Chăn nuôi và Thú y cấp huyện tổ chức kiểm tra, xác nhận điều kiện nuôi tái đàn.

2. Tuyên truyền, tập huấn

a) Tuyên truyền

- Tổ chức 01 buổi tọa đàm trực tiếp về bệnh Đại trên Đài Phát thanh - Truyền hình Tây Ninh.

- Tổ chức 01 cuộc Mít tinh phòng, chống bệnh Đại.

- Tổ chức 27 điểm tiêm phòng vắc xin Đại tập trung tại 09 huyện, thị xã, thành phố nhằm nâng cao nhận thức của người nuôi chó, mèo.

- Tổ chức 126 cuộc thông tin tuyên truyền về các bệnh nguy hiểm trên gia súc, gia cầm, thủy sản và biện pháp phòng, chống bệnh trên các phương tiện thông tin đại chúng và 55.000 tờ rơi phòng, chống bệnh Đại đến người dân.

b) Tập huấn

Tổ chức 04 lớp tập huấn phòng, chống dịch bệnh CGC, DTHCP, VDNC.

3. Vệ sinh tiêu độc khử trùng

- Công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng bằng hóa chất nhằm góp phần nâng cao hiệu quả phòng bệnh, triệt tiêu đường truyền lây của mầm bệnh, hạn chế dịch bệnh xảy ra. Năm 2025, tổ chức 03 đợt vệ sinh, khử trùng, tiêu độc tại các khu vực chăn nuôi nông hộ, các chợ buôn bán động vật, sản phẩm động vật bằng hóa chất, với tổng số thuốc sát trùng sử dụng 7.500 lít.

- Ngoài ra, tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở chăn nuôi về hiệu quả của tiêu độc sát trùng trong chăn nuôi.

4. Công tác tiêm phòng

a) Tiêm phòng 01 đợt trong năm: các loại vắc xin VDNC và Đại.

- Tổ chức 01 đợt tiêm phòng chính trong năm. Đối tượng trâu, bò, chó, mèo trong diện tiêm phòng.

- Ngoài đợt tiêm chính, các trang trại, hộ chăn nuôi cần thường xuyên rà soát, tổ chức tiêm vắc xin bổ sung cho số trâu, bò, chó, mèo chưa được tiêm phòng trong đợt tiêm phòng chính và tự lo kinh phí thực hiện.

b) Tiêm phòng 02 đợt trong năm: các loại vắc xin LMLM, CGC, Niu-cát-xon.

- Tổ chức 02 đợt tiêm phòng chính trong năm.

- Đối tượng tiêm phòng: trâu, bò, heo, gà, vịt, ngan, cút trong diện tiêm phòng.

- Ngoài đợt tiêm chính, các trang trại, hộ chăn nuôi cần thường xuyên rà soát, tổ chức tiêm vắc xin bổ sung cho đàn gia súc, gia cầm chưa được tiêm phòng trong đợt tiêm phòng chính và tự lo kinh phí thực hiện.

c) Các loại vắc xin được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí tiêm phòng (bao gồm tiền mua vắc xin và tiền công tiêm phòng):

- Vắc xin phòng bệnh LMLM: 58.400 liều.

- Vắc xin phòng bệnh CGC: 900.000 liều.

- Vắc xin phòng bệnh VDNC: 28.700 liều.

- Vắc xin phòng bệnh Đại chó: 2.700 liều (tiêm phòng tại các điểm tiêm phòng tập trung trên địa bàn 09 huyện).

d) Các loại vắc xin được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí mua vắc xin, hỗ trợ tiền xăng đi tiêm phòng

Vắc xin phòng bệnh Niu-cát-xon: 850.500 liều.

đ) Các loại vắc xin được ngân sách tỉnh hỗ trợ 100% chi phí mua vắc xin (chủ hộ tự lo tiền công tiêm phòng)

Vắc xin phòng bệnh Đại chó: 4.300 liều.

e) Thời gian tiêm phòng

Thời gian cụ thể do Sở Nông nghiệp và PTNT quyết định.

5. Giám sát

Tăng cường công tác giám sát, dự báo, cảnh báo các loại dịch bệnh gia súc, gia cầm. Chủ động giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm để phát hiện sớm, cảnh báo và xử lý dứt điểm khi dịch bệnh mới được phát hiện.

a) Giám sát duy trì vùng, cơ sở ATDB

- Lấy 2.310 mẫu swab gộp nhằm kiểm tra sự lưu hành vi rút Cúm H5N1 và Niu-cát-xon tại huyện Gò Dầu, Tân Biên, Tân Châu và Dương Minh Châu.

- Lấy 158 mẫu huyết thanh sau tiêm phòng bò kiểm tra hàm lượng kháng thể sau tiêm phòng LMLM trên bò tại huyện Bến Cầu.

b) Giám sát đánh giá tình hình dịch tễ, phòng bệnh

- Lấy 30 mẫu cá tra phát hiện vi khuẩn gây bệnh Gan thận mủ và 15 mẫu cá rô phi, Diêu hồng xác định vi rút gây bệnh TiLV.

- Lấy 160 mẫu huyết thanh trâu, bò kiểm tra hàm lượng kháng thể sau tiêm phòng LMLM.

- Lấy 173 mẫu huyết thanh trên bò phát hiện kháng thể Lao bò.

- Lấy 12 mẫu swab gộp trên trâu, bò kiểm tra sự lưu hành vi rút VDNC.

- Lấy 90 mẫu gộp trên heo kiểm tra sự lưu hành vi rút DTHCP.

c) Giám sát khi nghi ngờ có xảy ra ổ dịch và giám sát gia súc, gia cầm nhập lậu.

- Giám sát phát hiện vi rút gây bệnh VDNC trâu, bò: 18 mẫu.

- Giám sát phát hiện vi rút gây bệnh DTHCP: 18 mẫu.

- Giám sát phát hiện vi rút gây bệnh Đại: 03 mẫu.

- Giám sát gia súc, gia cầm, thủy sản nhập lậu: UBND các huyện, thị xã có đường biên giới giáp nước bạn xây dựng Kế hoạch giám sát CGC, LMLM, DTHCP, VDNC trên gia súc, gia cầm, thủy sản nhập lậu bị bắt giữ; kinh phí của huyện, thị xã bảo đảm thực hiện hoạt động giám sát này.

6. Kiểm dịch động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y

- Thực hiện nghiêm các quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật quy định tại Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; Thông tư số 35/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 và Thông tư số 20/2017/TT-BNNPTNT ngày 10/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thông tư số 09/2022/TT-BNNPTNT ngày 19/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn.

- Thực hiện kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm và kiểm tra vệ sinh thú y cơ sở kinh doanh, giết mổ gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm theo đúng quy định tại Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y và Thông tư số 10/2022/TT-BNNPTNT ngày 14/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.

- Thường xuyên kiểm soát việc buôn bán, vận chuyển, giết mổ gia súc, gia cầm, thủy sản và sản phẩm từ gia súc, gia cầm, thủy sản; quản lý chặt chẽ các cơ sở sản xuất, kinh doanh gia súc, gia cầm, thủy sản và sản phẩm từ gia súc, gia cầm, thủy sản.

7. Xây dựng vùng, cơ sở chăn nuôi ATDB, quản lý chăn nuôi an toàn sinh học

- Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định cơ sở, vùng an toàn dịch bệnh động vật.

- Hướng dẫn người chăn nuôi, thú y cơ sở tăng cường theo dõi, áp dụng các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi; định kỳ thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng toàn bộ khu vực chăn nuôi; kiểm soát chặt chẽ việc ra, vào cơ sở chăn nuôi nhất là các cơ sở sản xuất con giống.

8. Xử lý ổ dịch

Thực hiện theo quy định của Luật Thú y; Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT, Thông tư số 24/2019/TT-BNNPTNT, Thông tư số 09/2021/TT-BNNPTNT, Thông tư số 04/2016/TT-BNNPTNT, Thông tư số 12/2024/TT-BNNPTNT và các văn bản hướng dẫn về kỹ thuật của Cục Thú y và cơ quan chuyên môn.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng kinh phí thực hiện là 12.701.400.000 đồng (Mười hai tỷ, bảy trăm lẻ một triệu, bốn trăm ngàn đồng), trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh: 9.610.000.000 đồng.
- Ngân sách cấp huyện: 3.091.400.000 đồng.

Bao gồm các các kế hoạch phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025 sau:

- + CGC và duy trì vùng ATDB: 3.900.000.000 đồng.
- + DTHCP và Tai xanh trên heo: 1.070.000.000 đồng.
- + LMLM và duy trì vùng ATDB: 1.850.000.000 đồng.
- + Thủy sản: 70.000.000 đồng.
- + Đại và bắt chó chạy rong: 3.961.400.000 đồng. Trong đó:

Ngân sách cấp huyện thực hiện (bắt chó chạy rộng) : 3.091.400.000 đồng.

Ngân sách cấp tỉnh thực hiện: 870.000.000 đồng (Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện phòng, chống bệnh Đại : 770.000.000 đồng; Sở Y tế thực hiện điều trị dự phòng bệnh dại: 100.000.000 đồng).

+ VDNC trâu, bò: 1.850.000.000 đồng.

Chi tiết các phụ lục: I, II, III, IV, V, VI kèm theo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch triển khai công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn quản lý; tổ chức tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia các hoạt động, phòng, chống dịch bệnh, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Triển khai công tác bắt chó chạy rộng và thực hiện tốt công tác quản lý chăn nuôi, đặc biệt là lập sổ theo dõi đàn chó, mèo.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT xử lý ổ dịch, tổ chức giám sát dịch bệnh, tiêm phòng vắc xin, thực hiện công tác thú y, vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường.

- Phối hợp với Sở Y tế trong việc giám sát và phòng, chống các bệnh truyền, lây từ động vật sang người theo quy định.

- Rà soát, thống kê đàn vật nuôi của địa phương làm cơ sở phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Vận động người dân chuyển đổi chăn nuôi thả rộng gia súc, gia cầm sang chăn nuôi có kiểm soát, có chuồng trại, để chủ động phòng, chống dịch bệnh.

- Chỉ đạo UBND cấp xã triển khai đến các hộ chăn nuôi trên địa bàn việc kê khai hoạt động chăn nuôi theo mẫu quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT và Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT. Thực hiện Chăn nuôi theo Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND và Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND; tiếp tục thực hiện xây dựng vùng ATDB mới và duy trì vùng ATDB đã đạt được.

2. Sở Nông nghiệp và PTNT

- Tùy vào tình hình chăn nuôi, dịch bệnh thực tế mà Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng, điều chỉnh, triển khai các nội dung phòng, chống cho thích hợp.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2025 trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Y tế trong việc giám sát và phòng, chống các bệnh truyền, lây từ động vật sang người theo quy định.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Tây Ninh, Báo Tây Ninh,... tổ chức phổ biến, tuyên truyền về công tác phòng, chống dịch bệnh.

- Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và các địa phương xây dựng vùng, cơ sở ATDB động vật.

3. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch theo quy định.

4. Sở Y tế

- Chủ trì xây dựng kế hoạch hoạt động, dự toán kinh phí triển khai các nội dung về phòng, chống bệnh Đại trên người; các bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người, kế hoạch cung ứng, sử dụng vắc xin phòng Đại cho người bị chó, mèo cào, cắn, người có nguy cơ cao bị phơi nhiễm với bệnh Đại trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT phòng, chống các bệnh từ gia súc, gia cầm lây sang người.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế xây dựng nội dung truyền thông học đường; đưa nội dung tuyên truyền bệnh Đại vào các buổi học ngoại khóa nhằm nâng cao nhận thức về bệnh Đại cho học sinh, sinh viên trên địa bàn.

- Chỉ đạo các trường học cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn kiến thức về bệnh Đại do ngành Nông nghiệp và Y tế tổ chức; cán bộ được tập huấn là nòng cốt trực tiếp triển khai các hoạt động truyền thông về bệnh Đại tại trường học.

6. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế, các sở, ngành có liên quan thực hiện công tác tuyên truyền phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản về các bệnh nguy hiểm và biện pháp phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản trên các nền tảng số do Sở quản lý; đồng thời, chỉ đạo hệ thống thông tin cơ sở tăng cường tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2025

7. Các Sở, ban, ngành có liên quan (Công an, Cục Hải quan, Giao thông Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Biên phòng ...)

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, triển khai công tác phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2025.

8. Đề nghị UBNDTTQ Việt Nam, các Tổ chức Chính trị - Xã hội tỉnh

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức, triển khai công tác phòng, chống bệnh gia súc, gia cầm và thủy sản trên địa bàn tỉnh năm 2025./.

Phụ lục 1
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH CÚM GIA CẦM VÀ DUY TRÌ VÙNG ATDB
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán 2025 theo Quyết định số 345/QĐ-UBND	Chênh lệch		Dự toán triển khai thực tế năm 2025			Ghi chú
				Tăng	Giảm	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	TIÊM PHÒNG		1,132,723,000	61,168,000	142,195,000			1,193,891,000	
1	Mua vắc xin cúm gia cầm	liều	504,000,000		38,955,000	885,800	525	465,045,000	- Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 21/02/2024 giao: 1.200.000 liều. - Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 và Nghị Quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 giảm: 300.000 liều. - Tồn 2024 chuyển sang: 14.200 liều. Dự kiến năm 2025 mua: 885.800 liều.
2	Mua vắc xin Niu-cát-xon chịu nhiệt: tiêm 2 đợt/năm (huyện Dương Minh Châu: 275.000 liều/năm; huyện Gò Dầu: 296.000 liều/năm; huyện Tân Châu: 147.000 liều/năm; Tân Biên: 117.000 liều/năm)	liều	170,373,000	186,963,000		709,000	504	357,336,000	- Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 21/02/2024: 854.000 liều. - Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 và Nghị Quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 giảm: 3.500 liều. -Tồn năm 2024: 141.500 liều. Dự kiến mua năm 2025: 709.000 liều
3	Thuê tư vấn đấu thầu	lần	8,000,000		1,400,000	1	9,400,000	9,400,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
4	Chi phí thẩm định giá mua vắc xin (cúm gia cầm và Niu-cat-xon)	lần	7,000,000		5,000,000	2	6,000,000	12,000,000	Theo thực tế giá thị trường
5	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc xin (Cúm gia cầm)	lần	350,000			1	350,000	350,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024

6	Hỗ trợ tiền xăng E5-92 đi tiêm phòng Niu cat xon 20 lít/xã x 42 xã x 2 đợt	lít	42,000,000			1,680	25,000	42,000,000	Theo thực tế giá thị trường
7	Tiền công tiêm phòng cúm	con	360,000,000		90,000,000	900,000	300	270,000,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
8	Tiền điện bảo quản vắc xin tại Chi cục; Trạm Chăn nuôi và Thú y		10,000,000					10,000,000	Thực tế
9	Hỗ trợ tiền đá bảo quản vắc xin trong quá trình đi tiêm phòng: 50.000 đ/xã/đợt x 94 xã x 2 đợt	xã	9,400,000			188	50,000	9,400,000	Thực tế
10	Hỗ trợ tiền vận chuyển vắc xin từ tỉnh về huyện: 2 lần/huyện/năm	lần	5,400,000			18	500,000	9,000,000	Thực tế
11	Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêm phòng		16,200,000		6,840,000			9,360,000	Đối phương thức hỗ trợ
	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác tiêm phòng (9 huyện, tp x 2 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 6 lít xăng/ngày x 1 người/huyện)		5,400,000						
	Hỗ trợ tiền xăng cho cán bộ huyện giám sát thực địa công tác tiêm phòng (9 huyện, tp x 2 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 2 người/huyện x 6 lít xăng/ngày)		10,800,000						
a	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tỉnh giám sát công tác tiêm phòng (9 huyện, thị xã, thành phố x 2 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 1 người/ngày)	người				36	100,000	3,600,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; CCCN&TY 01 người/huyện; đi 09 huyện, 02 đợt/năm, 02 ngày/đợt
b	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện giám sát công tác tiêm phòng (9 huyện, thị xã, thành phố x 2 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 2 người/ngày)	người				72	80,000	5,760,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; Phòng Nông nghiệp và PTNT 01 người; Trạm Chăn nuôi và Thú y 01 người, 02 đợt/năm, 02 ngày/đợt.

II	GIÁM SÁT SỰ LƯU HÀNH VI RÚT CÚM GIA CẨM VÀ NIU-CÁT-XON TẠI HUYỆN ĐƯƠNG MINH CHÂU, GÒ DẦU, TÂN BIÊN, TÂN CHÂU		2,205,457,000	5,550,000				2,098,677,500	
1	Chi phí mua dụng cụ lấy 2.310 mẫu gộp (huyện Dương Minh Châu: 57 x 51 = 2.907 mẫu đơn, Huyện Gò Dầu: 59 x 51 = 3.009 mẫu đơn, Tân Biên: 58 x 51 = 2.958 mẫu đơn, Tân Châu: 57 x 51 = 2.907 mẫu đơn/huyện)		83,134,000		24,774,000			58,360,000	(Do tổng số hộ chăn nuôi gà của huyện Tân Biên tại tháng 10 là: 1.270 hộ nên số hộ cần lấy mẫu của Tân Biên là: 58 hộ)
a	Nước sinh lý pha dung dịch (100ml/chai, 01 chai/20 mẫu gộp) + hao hụt 3%	chai	7,040,000		4,400,000	120	22,000	2,640,000	Năm 2025 sử dụng ống đựng mẫu 15 ml, do đó giảm nước sinh lý bảo quản mẫu
b	Ống nghiệm ly tâm đựng mẫu mẫu gộp 15ml: 2.310 ống + 70 ống hao hụt	ống	54,714,000		26,154,000	2,380	12,000	28,560,000	Năm 2025 sử dụng ống đựng mẫu 15 ml, trong QĐ số 345/QĐ-UBND sử dụng ống 50 ml
c	Tấm bông: (100 que/gói) = 11.781 que + 590 hao hụt (5%)	gói	9,880,000			124	120,000	14,880,000	Giá tăng
d	Găng tay: 01 đôi/01 mẫu gộp + hao hụt 5%	hộp	4,900,000			49	100,000	4,900,000	
e	Khẩu trang: 01 đôi/01 mẫu gộp	hộp	1,960,000			49	40,000	1,960,000	
f	Thuốc sát trùng (01 chai/1 hộ)	gói	4,640,000			231	20,000	4,620,000	
g	Thùng xốp đựng mẫu và gửi mẫu (02 cái/huyện x 4)	cái				8	100,000	800,000	tăng do thực tế cần sử dụng
2	Chi phí lấy 2.310 mẫu gộp (11.781 mẫu đơn)		103,995,000	-	3,037,500	11,833	187,500	92,597,500	
a	Hỗ trợ tiền công lấy mẫu	mẫu	91,395,000		3,037,500	11,781	7,500	88,357,500	Do giảm số mẫu lấy, thống nhất tính trung bình 51 mẫu/cơ sở/04 huyện
b	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 04 người/ngày/huyện x 4 huyện x 3 ngày/huyện	người	6,300,000			48	80,000	3,840,000	Đối phương thức hỗ trợ
c	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu: 01 người/01 huyện/1 ngày x 4 huyện	người	6,300,000			4	100,000	400,000	
3	Chi phí gửi mẫu tại thành phố Hồ Chí Minh		1,850,000	5,550,000	-			7,400,000	
a	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	lần	1,700,000			4	1,700,000	6,800,000	Trong Quyết định số 345/QĐ-UBND xây dựng 01 chuyển gửi mẫu cả 04 huyện, nhưng

b	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	người	150,000			4	150,000	600,000	trong thực tế do công tác mùa sản, đầu mùa rất khó triển khai lấy mẫu cùng lúc 04 huyện nên có thể lấy mẫu từng huyện
4	Chi phí xét nghiệm		2,008,078,000					1,931,920,000	Tham khảo Quyết định số 1790/QĐ-TYV6 ngày 30/12/2016 của Cơ quan Thú y vùng VI - Cục Thú y.
a	Chi phí xét nghiệm phát hiện vi rút cúm gia cầm subtype H5	mẫu	1,412,190,000		60,840,000	2,310	585,000	1,351,350,000	Do giám số mẫu lấy, thống nhất tính trung bình 51 mẫu/cơ sở/04 huyện
b	Dự phòng xét nghiệm N1, N6 khi xét nghiệm H5 dương tính	mẫu	11,700,000		11,700,000				Giảm do thực tế hầu như không phát hiện
c	Chi phí xét nghiệm phát hiện vi rút Niu-cát-xon	mẫu	584,188,000		25,168,000	2,310	242,000	559,020,000	Do giám số mẫu lấy, thống nhất tính trung bình 51 mẫu/cơ sở/04 huyện
d	Thuê tư vấn đầu thầu	lần				1	15,200,000	15,200,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
e	Chi phí thẩm định giá xét nghiệm	lần				1	6,000,000	6,000,000	Theo thực tế giá thị trường
f	Chi phí đăng tải gói thầu xét nghiệm	lần				1	350,000	350,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
5	Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết đầu...): 200.000 đồng/xã, huyện lấy mẫu	đơn vị	8,400,000			42	200,000	8,400,000	Theo thực tế giá thị trường
III	TIÊU ĐỘC SẮT TRÙNG		453,250,000					397,395,000	
1	Tiêu độc sắt trùng: 01 đợt		449,200,000					395,055,000	
a	Tiền mua thuốc sắt trùng định kỳ (thực hiện 1 đợt 2,500 lít)	lít	337,500,000	(36,045,000)		1,740	173,250	301,455,000	Giá thuốc sắt trùng tăng, chọn thuốc sắt trùng có từ 03 hoạt chất. Tồn năm 2024 chuyển sang: 760 lít.
b	Chi phí thẩm định giá		3,500,000						Không thực hiện bởi thuốc sắt trùng mua năm 2025 thuộc 03 kế hoạch phòng, chống dịch bệnh nên chi phí này ghi vốn trong kế hoạch khác
c	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc xin (Cúm gia cầm)		350,000						
d	Thuê đơn vị tư vấn đầu thầu		8,000,000						

e	Tiền mua vỏ chai đựng thuốc sát trùng (5 chai/lít)	chai	21,250,000		12,750,000	10,000	850	8,500,000	San 1 lít thuốc sát trùng ra 05 chai nhỏ, trước đây san 1 lít thuốc sát trùng 01 lít ra 10 chai nhỏ; Tồn 2024 chuyển sang: 2.500 lít.
g	Hỗ trợ tiền công dán nhãn, san nhỏ và phát thuốc sát trùng		75,000,000					75,000,000	
	Tiền công dán nhãn, san nhỏ (1 lít san thành 05 chai nhỏ, mỗi chai 200ml) và sắp xếp chai thuốc sau san chiết vào thùng hoặc bịch	lít				2,500	10,000	25,000,000	Đổi phương thức san chiết tại tỉnh
	Phát thuốc sát trùng	lít				2,500	20,000	50,000,000	
h	Hỗ trợ tiền vận chuyển thuốc sát trùng về các huyện, thành phố		2,700,000	6,500,000				9,200,000	
	Hòa Thành, Thành phố, Châu Thành, Dương Minh Châu: 800.000 đồng/huyện	huyện				4	800,000	3,200,000	Thực tế giá thuê xe tăng, vận chuyển số lượng chai đã san chiết lớn
	Các huyện còn lại: 1.200.000 đồng/huyện	huyện				5	1,200,000	6,000,000	
k	Hỗ trợ keo, photo nhãn dán chai đựng thuốc sát trùng	huyện	900,000			9	100,000	900,000	
2	Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêu độc khử trùng		4,050,000		1,710,000			2,340,000	
a	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tỉnh giám sát thực địa công tác tiêu độc sát trùng (9 huyện, thị xã, tp x 2 đợt x 01 ngày/huyện/đợt	người	1,350,000			9	100,000	900,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; CCCN&TY 01 người/huyện; đi 09 huyện, 02 đợt/năm, 01 ngày/đợt
b	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện giám sát thực địa công tác tiêu độc sát trùng (9 huyện, tp x 2 đợt x 01 ngày/huyện/đợt x 2 người /ngày	người	2,700,000			18	80,000	1,440,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; Phòng Nông nghiệp và PTNT 01 người; Trạm Chăn nuôi và Thú y 01 người, 02 đợt/năm, 01 ngày/đợt.
IV	TUYÊN TRUYỀN		5,400,000	-	-			5,400,000	
	Đài Truyền thanh : 9 huyện, thị xã, thành phố x 3 cuộc/1 năm	cuộc	5,400,000			27	200,000	5,400,000	Thực tế
V	TẬP HUẤN		23,200,000					23,200,000	

*	Tổ chức 02lớp tập huấn		23,200,000					23,200,000	
	Tổ chức 01 lớp tập huấn		11,600,000					11,600,000	
a	Hỗ trợ tiền trang trí hội trường	lần	350,000			1	1,650,000	1,650,000	
b	Thuê ghế	lần	300,000						
c	Tiền giải khát giữa giờ (nước uống...)	người	2,100,000			70	30,000	2,100,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
d	Hỗ trợ tiền ăn	người	5,600,000			70	80,000	5,600,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
e	Tiền tài liệu	bộ	1,050,000			70	15,000	1,050,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
h	Thủ lao báo cáo viên	ngày	1,000,000			1	1,000,000	1,000,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
h	Hỗ trợ tiền công tác phí đi mời: 10 người / hội nghị , 1 ngày/người	ngày	1,000,000						
k	Hỗ trợ tiền phục vụ hội nghị: 2 người/hội nghị	công	200,000			2	100,000	200,000	Thực tế
VI	XÂY DỰNG, DUY TRÌ VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH		20,400,000					39,600,000	
1	Chi phí duy trì huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, Tân Biên, Tân Châu		3,600,000					21,600,000	
	Công tác phí cho đoàn kiểm tra, đánh giá (3 người x 3 xã/huyện x 4 huyện x 1 ngày/1-2 xã)	người	800,000			36	100,000	3,600,000	
	Tiền thuê xe đi thăm định: 04 chuyến/huyện	chuyến	2,800,000	15,200,000		12	1,500,000	18,000,000	Phù hợp mỗi huyện kiểm tra, đánh giá 03 chuyến/huyện; 04 huyện duy trì năm 2025
2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ cơ sở ATDB		16,800,000	1,200,000				18,000,000	
	Tiền thuê xe đi thăm định	chuyến	16,800,000			12	1,500,000	18,000,000	Dự toán giá thuê xe năm 2025 tăng

VII	XỬ LÝ Ồ DỊCH NHỎ LẼ PHÁT SINH (chỉ thực hiện khi có ổ dịch xảy ra)		37,900,000						
1	Tiền hỗ trợ cho chủ gia cầm có gia cầm bị tiêu hủy (1,000 con x 30.000 đ/con)	con	30,000,000						Chuyển xuống chi phí khác
2	Tiền công chôn lấp (200.000 đ/người/ngày x 0,5 người) x 2	công	4,000,000						
3	Chi phí mua vôi bột (10 kg/bao)	bao	1,800,000						
4	Mua vắc xin xử lý ổ dịch phát sinh:	liều	2,100,000						
VIII	CHI PHÍ CHỈ ĐẠO, KIỂM TRA		13,500,000					41,300,000	
1	Thuê xe đi kiểm tra tình hình dịch bệnh 9 huyện, thị xã, thành phố: 3 lần/huyện	chuyến	12,600,000			27	1,500,000	40,500,000	Dự toán giá thuê xe năm 2025 tăng, tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh tại các huyện
2	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tính đi xác minh thông tin dân gia súc nghi bệnh LMLM: 2 người/lần x 2 lần	người	900,000			8	100,000	800,000	Đối phương thức hỗ trợ
IX	CHI PHÍ KHÁC		8,170,000					100,536,500	
	Dự hội thảo, hội nghị, tập huấn, họp Ban chỉ đạo, phí xét nghiệm ổ dịch, photo biên bản, văn phòng phẩm; mua sắm vật tư, sửa chữa máy sát trùng, chi phí chống dịch, hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có gia cầm chết do tiêm phòng, bảo vệ môi trường khi xử lý ổ dịch phát sinh, thuê xe đi lấy mẫu và gửi mẫu bệnh phẩm, công tác phí cán bộ gửi mẫu, vật tư lấy mẫu, công lấy mẫu khi có dịch xảy ra, thuê đơn vị tư vấn dấu đầu, lấy mẫu bổ sung duy trì vùng ATDB, Phí cấp mới vùng an toàn dịch bệnh...		8,170,000					100,536,500	thực tế
	Cộng		3,900,000,000			-	-	3,900,000,000	

Bằng chữ: Ba tỷ chín trăm triệu đồng./.



Phụ lục 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ KẾ HOẠCH

Phòng, chống bệnh Đại và bất chớ chạy rông trên địa bàn tỉnh Tây Ninh năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 285 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

[illegible]

	Dụng cụ bắt chó: 3 cây/xã, phường, thị trấn x 700.000 đồng/cây x 94 xã, phường, thị trấn	cây				282	700,000	197,400,000	Thực tế
B	NGÂN SÁCH TỈNH		339,420,000	530,580,000				870,000,000	
B1	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		246,420,000	523,580,000				770,000,000	
I	TIÊM PHÒNG		60,690,000	81,960,000				142,650,000	Tính đến tháng 9/2024 toàn tỉnh có 17 xã, phường, thị trấn có người chết vì bệnh Đại và lưu hành vi rút Đại, dựa vào tổng dân thực tế tại thời điểm của các xã nguy cơ tính lượng vắc xin hỗ trợ năm 2025
1	Tiền mua vắc xin đại chó loại 1 liều/lọ	liều	60,690,000			7,000	18,900	132,300,000	
2	Thuê tư vấn đầu thầu	lần				1	5,000,000	5,000,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
3	Chi phí thẩm định giá mua vắc xin	lần				1	5,000,000	5,000,000	Theo thực tế giá thị trường
4	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc xin	lần				1	350,000	350,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
II	TRUYỀN THÔNG		15,200,000	583,813,000				599,013,000	
1	Tuyên truyền trên Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thanh: 9 huyện, thành phố x 2 lần/1 năm	lần	3,600,000			18	200,000	3,600,000	
2	In tờ rơi tuyên truyền tại các ấp của 94 xã, phường, thị trấn			394,300,000				394,300,000	tăng theo dự thảo kế hoạch phòng, chống đại chó và bắt chó năm 2025-2030 chạy rộng đang trình UBND
	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ tuyên truyền tại 535 ấp, khu phố/94 xã, phường, thị trấn: 02 cán bộ thú y trạm + 01 cán bộ thú y xã: 80.000 đồng/người/ lần x 02 lần ấp, khu phố	ngày				3210	80,000	256,800,000	

	- In tờ rơi tuyên truyền chống đại chố tại 01 xã, phường, thị trấn (50 tờ/ấp)/lần x 2 lần/năm x dự phòng chỉ cục = 53.500 tờ + 1.500 tờ = 55.000 tờ	tờ				55,000	2,500	137,500,000	
3	Điểm tiêm phòng đại tập trung (dự trừ 03 điểm tiêm phòng đại tập trung tại 01 huyện x 9 huyện)			58,077,000				58,077,000	tăng theo dự thảo kế hoạch phòng, chống đại chố và bắt chố năm 2025-2030chạy rộng đang trình UBND
*	Chi phí tiêm phòng tập trung tại 01 huyện (dự trừ 03 điểm tiêm phòng đại tập trung/ huyện)							6,453,000	
	Băng rôn treo tại 03 điểm	cái				3	500,000	1,500,000	
	Nước uống tại 03 điểm tiêm tập trung (02 ngày tiêm tập trung/điểm, 03 người/điểm tiêm) + dự phòng	chai				72	7,000	504,000	
	Tiền công tiêm phòng (300 liều đại tại 3 điểm)	liều				300	5,900	1,770,000	
	Ống tiêm 5 cc	cây				330	1,300	429,000	
	Thùng bảo ôn	cái				3	350,000	1,050,000	
	Khẩu trang	hộp				3	40,000	120,000	
	Gang tay	hộp				3	100,000	300,000	
	Tiền công cho người đi phát loa tay, tuyên truyền về thời gian tiêm tập trung, địa điểm tiêm (1 người/điểm x 2 ngày)	ngày				6	100,000	600,000	
	Tiền đá bảo quản vắc xin: 30.000 đồng/ngày x 3 điểm x 2 ngày/điểm	ngày				6	30,000	180,000	

4	Tọa đàm			41,900,000				41,900,000	tăng theo dự thảo kế hoạch phòng, chống đại chỏ và bắt chỏ năm 2025-2030chạy rộng đang trình UBND
a	Kinh phí tổ chức phát trực tiếp	cuộc				1	35,600,000	35,600,000	
b	Thủ lao giảng viên (Giáo sư, Phó Giáo Sư: 2.000.000 đồng/buổi/người; Thạc sỹ, Giảng viên chính: 1.500.000 đồng/người/buổi).	buổi				1	2,000,000	2,000,000	
c	Xe đưa rước giảng viên	chuyến				2	1,700,000	3,400,000	
d	Công tác phí lưu trú cho giảng viên	ngày				1	200,000	200,000	
e	Thuê phòng nghỉ cho giảng viên	ngày				1	700,000	700,000	
5	Mít tinh							101,136,000	
5.1	Kinh phí trang trí, tuyên truyền							68,046,000	
a	Phác thảo bộ maket Lễ mít tinh: phòng chính , băng ron, bảng tên các đội, pano phướn....	mẫu				2	500,000	1,000,000	
b	Xe loa tuyên truyền, cô động (lộ trình do Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Tây Ninh cung cấp)							4,466,000	
	Pano hai bên hông xe loa tuyên truyền, in bạt haylex trắng dày 3,2 zem, căng trên khung sắt mới, vuông 30 tráng kẽm, dày 1,1 ly, kích thước : 2m x 4m x 02 tấm (bao gồm công treo và tháo gỡ)	m2				16.00	170,000	2,720,000	
	Biên soạn bài tuyên truyền: nội dung tuyên truyền do Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Tây Ninh và thẩm định	bài				1	500,000	500,000	

	Bồi dưỡng đọc thu bài tuyên truyền (giọng nam và nữ):	người/bài				2	200,000	400,000	
	Thuê phòng thu, kỹ thuật phòng thu, thu dựng đĩa	bài				1	450,000	450,000	
	Dầu xe loa truyền truyền: xe 70A 00430, định mức 30lit/100km, quãng đường: 30km/lượt, số lượng: 02 lượt.	lit				18	22,000	396,000	
c	Pano phướn tuyên truyền đường phố: in bạt hiflex trắng 3.2 zem căng trên khung sắt cũ của TT. Văn hóa tỉnh, kích thước 0,8m x 02m treo các tuyến đường theo sự cấp phép của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	tấm				350	110,000	38,500,000	
d	Phông chính: in bạt hiflex trắng dày 3.2 zem căng trên khung sắt mới vuông 30 trắng kẽm dây 1,1 ly, kích thước: 5m x m (bao gồm công treo và tháo gỡ)	m2				35.00	170,000	5,950,000	
e	Băng ron ngang cổng chính: in bạt hiflex trắng dày 3.2 zem, tấm vông hai đầu, kích thước 0,8m x 12m (bao gồm công treo và tháo gỡ)	m2				9.60	60,000	576,000	
f	Băng ron ngang cổng phụ: in bạt hiflex trắng dày 3.2 zem, căng trên khung sắt mới vuông 30 trắng kẽm dây 1,1 ly, kích thước: 0,7m x 08m, số lượng: 02 tấm (bao gồm công treo và tháo gỡ)	m2				11.20	170,000	1,904,000	
g	Bảng tên có chân đứng: in bạt hiflex trắng dày 3.2 zem căng trên khung sắt mới vuông 30 trắng kẽm dây 1,1 ly thước 0,4m x 0,6m, chân đứng cao 0,8m	cái				10	150,000	1,500,000	

	+ 'Diễn viên: 12 người x 04 buổi	người/buổi				48	80,000	3,840,000	
	+ 'Kỹ thuật viên âm thanh: 02 người x 02 buổi	người/buổi				4	120,000	480,000	
b	Báo cáo chương trình:							2,360,000	
	- 'Viên chức TTVH:							920,000	
	+ 'Diễn viên: 08 người x 01 buổi	người/buổi				8	100,000	800,000	
	+ Chạy nhạc, ánh sáng: 02 người x 01 buổi	người/buổi				2	60,000	120,000	
	- Thuê cộng tác viên							1,440,000	
	+ Diễn viên: 12 người x 01 buổi	người/buổi				12	100,000	1,200,000	
	+ 'Kỹ thuật viên âm thanh 02 người x 01 buổi	người/buổi				2	120,000	240,000	
c	Bồi dưỡng diễn viên biểu diễn							2,120,000	
	- Viên chức TTVH:							920,000	
	+ Diễn viên: 08 người x 01 buổi	người/buổi				8	100,000	800,000	
	+ Chạy nhạc, ánh sáng: 02 người x 01 buổi	người/buổi				2	60,000	120,000	
	- Thuê cộng tác viên							1,200,000	
	Diễn viên: 12 người x 01 buổi	người/buổi				12	100,000	1,200,000	

d	Khoản dân dựng tiết mục hát múa	bài				5	600,000	3,000,000	
e	Tập hát	bài				5	500,000	2,500,000	
f	Hòa âm, phối khí, làm nhạc nền	bài				5	900,000	4,500,000	
g	Trang phục, đạo cụ biểu diễn							6,080,000	
	Áo dài hát: 12 bộ x 100.000đ/bộ	bộ				12	100,000	1,200,000	
	Đồ vest: 10 bộ x 100.000đ/bộ	bộ				10	100,000	1,000,000	
	Áo dài múa: 16 bộ x 70.000đ/bộ	bộ				16	80,000	1,280,000	
	Trang phục múa: 20 bộ x 70.000đ/bộ	bộ				20	80,000	1,600,000	
	Đạo cụ toàn bộ chương trình	gói				1	1,000,000	1,000,000	
h	Pin micro tập dợt, báo cáo, biểu diễn	hộp				1	250,000	250,000	
5.3	Kinh phí tổ chức							5,160,000	
a	Soạn lời dẫn và dẫn chương trình							1,500,000	
	Soạn lời dẫn	chương trình				1	500,000	500,000	
	MC: 02 người (nam và nữ)	người/ chương trình				2	500,000	1,000,000	

b	Nước uống đại biểu, đại diện các sở, ban ngành, cơ quan, đơn vị và lực lượng tham gia Lễ mít tinh, điều hành	thùng				15	90,000	1.350,000	
c	Pin micro phục vụ lễ	hộp				1	250,000	250,000	
d	Thuê nhân công phục vụ							1,700,000	
	Kỹ thuật viên âm thanh 02 người x 01 buổi	Người/buổi				2	120,000	240,000	
	Nhân công vận chuyển, lắp ráp, tháo dỡ âm thanh: 02 người x 02 buổi	Người/buổi				4	120,000	480,000	
	Nhân công vệ sinh khu vực tổ chức lễ trước, trong và sau khi tổ chức: 02 người x 02 buổi	Người/buổi				4	120,000	480,000	
	Khoản giữ xe	Buổi				1	500,000	500,000	
c	Bồi dưỡng viên chức TTVH tỉnh phục vụ (phụ trách, trật tự, phục vụ nước uống đại biểu, điều động điều hành, trực âm thanh xe loa)	Người/buổi				6	60,000	360,000	
6	Tập huấn		11,600,000		11,600,000				Giám theo dự thảo kế hoạch phòng, chống đại chỏ và bắt chỏ năm 2025-2030chạy rộng đang trình UBND
III	GIÁM SÁT		71,903,000					12.829,000	
I	Giám sát huyết thanh sau tiêm phòng		60,989,000		60,989,000				Giám theo dự thảo kế hoạch phòng, chống đại chỏ và bắt chỏ năm 2025-2030chạy rộng đang trình UBND

2	Giám sát khi có dịch		10,914,000	1,915,000				12,829,000	
a	Dụng cụ lấy mẫu:							1,000,000	
	- Đồ bảo hộ	bộ				10	85,000	850,000	
	- Thùng xốp đựng mẫu	cái				3	50,000	150,000	
b	Chi phí lấy mẫu							4,524,000	
	- Tiền công lấy mẫu	mẫu				3	8,000	24,000	
	- Thuê xe đi lấy mẫu	chuyến				3	1,500,000	4,500,000	
c	Chi phí gửi mẫu và xét nghiệm							7,305,000	
	- Thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	chuyến				3	1,700,000	5,100,000	
	- Công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu	ngày				3	150,000	450,000	
	- Phí xét nghiệm phát hiện vi rút Đại bằng RT-PCR	mẫu				3	585,000	1,755,000	
IV	XÂY DỰNG, CƠ SỞ ATDB ĐẠI		94,127,800		94,127,800				Giám theo dự thảo kế hoạch phòng, chống đại chỏ và bắt chỏ năm 2025-2030chạy rộng đang trình UBND
V	CHI PHÍ KHÁC		4,499,200					15,508,000	

	Chi khác: xử lý ổ dịch nhỏ lẻ phát sinh; xử lý môi trường; đi xác minh các trường hợp đại; tiêm phòng cho cán bộ chống dịch; lấy mẫu xét nghiệm; mua thuốc chống sốc (chống phản ứng) sau tiêm phòng; dự hội thảo, tập huấn; mua vắc xin; xử lý ổ dịch nhỏ lẻ, những xã có người chết và những xã có kết quả xét nghiệm dương tính phát sinh trong năm: họp Ban chỉ đạo; phí xét nghiệm ổ dịch; thuê đơn vị tư vấn đầu thầu...		4,499,200					15,508,000	
B2	SỐ Y TẾ		93,000,000	7,000,000				100,000,000	
1	- Tiêm vắc xin Đại điều trị dự phòng sau phơi nhiễm	liều				300	250,000	75,000,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
2	- Tiêm kháng huyết thanh (dự tính 600 đơn vị kháng huyết thanh (IU), tính trên trọng lượng người tiêm dự kiến 10 người x 60 kg):	IU				600	30,000	18,000,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
3	Tuyên truyền, điều tra giám sát ổ dịch.....							7,000,000	Thực tế
TỔNG CỘNG								3,961,400,000	



Phụ lục 3

DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÒNG, CHỐNG DỊCH BỆNH DỊCH TẢ HEO CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Đvt	Dự toán 2025 theo Quyết định số 77/QĐ-UBND	Chênh lệch		Dự toán triển khai thực tế năm 2025			Ghi chú
				Tăng	Giảm	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	
I	TIÊU ĐỘC KHỬ TRÙNG		943,015,000					828,415,000	
1	Chi phí 02 đợt sát trùng		937,615,000					551,200,000	
a	Tiền mua thuốc sát trùng tiêu độc định kỳ: 2.500 lit/đợt	lit	735,000,000		301,875,000	2,500	173,250	433,125,000	Giá thuốc sát trùng tăng, chọn thuốc sát trùng có từ 03 hoạt chất , giảm 01 đợt chuyển kinh phí làm các nhiệm vụ phòng, chống khác
b	Chi phí đăng tải gói thầu thuốc sát trùng	lần	165,000			1	350,000	350,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024, tăng do thực tế
c	Chi phí thẩm định giá thuốc sát trùng	lần	2,750,000			1	6,000,000	6,000,000	Theo thực tế giá thị trường
d	Thuê tư vấn đấu thầu	lần				1	16,000,000	16,000,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024, tăng do thực tế
e	Tiền mua vỏ chai đựng thuốc sát trùng (1lit/5 chai)	chai	42,500,000		31,875,000	12,500	850	10,625,000	Do từ năm 2024 trở đi, san 1 lit thuốc sát trùng ra 05 chai nhỏ, trước đây san 1 lit thuốc sát trùng 01 lit ra 10 chai nhỏ
f	Tiền công dán nhãn, san nhỏ và phát thuốc sát trùng		150,000,000					75,000,000	Thực tế
	Tiền công dán nhãn, san nhỏ (1 lit san thành 05 chai nhỏ, mỗi chai 200ml) và sắp xếp chai thuốc sau san chiết vào thùng hoặc bọc	lit				2,500	10,000	25,000,000	

	Phát thuốc sát trùng	lít				2,500	20,000	50,000,000	
g	Vận chuyển thuốc sát trùng về các huyện, thành phố		5,400,000	3,800,000				9,200,000	Thực tế giá thuê xe tăng, vận chuyển số lượng chai đã san chiết lớn
	Hòa Thành, Thành phố, Châu Thành, Dương Minh Châu: 800.000 đồng/huyện	huyện				4	800,000	3,200,000	
	Các huyện còn lại: 1.200.000 đồng/huyện	huyện				5	1,200,000	6,000,000	
h	Tiền mua keo, photo nhãn dán chai đựng thuốc sát trùng	huyện	1,800,000			9	100,000	900,000	
2	<i>Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêu độc khử trùng</i>		<i>5,400,000</i>		3,060,000			<i>2,340,000</i>	Đối phương thức hỗ trợ
	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tỉnh giám sát thực địa công tác tiêu độc sát trùng (9 huyện, thị xã, tp x 2 đợt x 01 ngày/huyện/đợt	người	1,800,000			9	100,000	900,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; CCCN&TY 01 người/huyện; đi 09 huyện, 02 đợt/năm, 01 ngày/đợt
	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện giám sát thực địa công tác tiêu độc sát trùng (9 huyện, tp x 2 đợt x 01 ngày/huyện/đợt x 2 người /ngày	người	3,600,000			18	80,000	1,440,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; Phòng Nông nghiệp và PTNT 01 người; Trạm Chăn nuôi và Thú y 01 người, 02 đợt/năm, 01 ngày/đợt.
3	Mua thuốc sát trùng xử lý ổ dịch nhỏ lẻ phát sinh							259,875,000	
	Tiền mua thuốc sát trùng tiêu độc định kỳ: 2.500 lít/đợt	lít				1,500	173,250	259,875,000	
4	Thuê máy phô tô tài liệu, kế hoạch							15,000,000	
	Thuê máy phô tô	cái				1	15,000,000	15,000,000	Thực tế
II	TUYÊN TRUYỀN		3,600,000					7,200,000	

1	Tuyên truyền trên Trung tâm Văn hóa, thể thao và Truyền thanh: 9 huyện, thành phố x 2 lần/1 năm	cuộc	3,600,000			36	200,000	7,200,000	Tăng thêm 02 cuộc tuyên truyền phòng bệnh Tai xanh trên heo
III TẬP HUẤN				11,600,000				11,600,000	Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao công tác phòng, chống dịch bệnh
1	Hỗ trợ tiền trang trí hội trường	lần				1	300,000	1,650,000	Thực tế
2	Tiền giải khát giữa giờ (nước uống...)	người				70	30,000	2,100,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
3	Hỗ trợ tiền ăn	người				70	80,000	5,600,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
4	Tiền tài liệu	bộ				70	15,000	1,050,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
5	Thủ lao bảo cáo viên	ngày				1	1,000,000	1,000,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
6	Hỗ trợ tiền phục vụ hội nghị: 2 người/hội nghị	công				2	100,000	200,000	Thực tế
IV	GIÁM SÁT CHỦ ĐỘNG		23,524,000	44,523,500				68,047,500	tăng cường công giám sát, phát hiện sớm và khống chế dịch trong diện hẹp, nên tăng khu vực cũng như mẫu giám sát
1.	<i>Tiền mua vật tư lấy mẫu: 90 mẫu gộp (03-05 con heo gộp thành 01 mẫu gộp; 03 mẫu gộp/huyện/ 9 huyện)</i>		1,750,000					5,307,500	
a	Ống tiêm 5ml	hộp				5	130,000	650,000	Tăng theo giá thị trường tăng và tăng số mẫu
b	Kim lấy máu số 18	cây				500	2,300	1,150,000	
c	Côn 90	lọ				45	5,500	247,500	
d	Găng tay y tế	hộp				9	100,000	900,000	
e	Khẩu trang y tế	hộp				9	40,000	360,000	
g	Thuốc sát trùng : 01 chai/ mẫu x 27 mẫu	chai				90	20,000	1,800,000	

h	Thùng xốp đựng mẫu	cái				2	100,000	200,000	
2	Chi phí lấy mẫu		6,030,000					12,060,000	
a	Tiền công lấy mẫu							8,100,000	
	50 mẫu đơn/huyện x 9 huyện x 18.000 đ/mẫu	mẫu				450	18,000	8,100,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
b	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ thú y đi lấy mẫu							2,160,000	
	02 người/huyện x 9 huyện x 80.000 đ/người/ngày x 03 ngày	người				27	80,000	2,160,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
c	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ thú y tỉnh giám sát lấy mẫu							900,000	
	100.000 đồng/ngày/huyện x 9 huyện x 1 ngày	người				9	100,000	900,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
d	Chi phí photo biên bản, mua viết lông dầu,...	huyện				9	100,000	900,000	
3	Chi phí xét nghiệm bệnh Dịch tả lợn Châu Phi		15,744,000					50,680,000	
a.	Phí xét nghiệm							46,980,000	
	- Phát hiện vi rút Dịch tả lợn Châu Phi bằng phương pháp RT-PCR	Mẫu				90	522,000	46,980,000	
b	Phí gửi mẫu xét nghiệm							3,700,000	
	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại Chi cục thú y Vùng VI - TPHCM	chuyến				2	1,700,000	3,400,000	
	Công tác phí cho người gửi mẫu: 1 người/ đợt x 1 đợt	người				2	150,000	300,000	
V	LẤY MẪU KHI PHÁT HIỆN DỊCH BỆNH		59,026,000					69,320,000	
I	Vật tư phục vụ công tác chống dịch		24,175,000					19,321,000	
a	Ứng có đề	Đôi				100	80,000	8,000,000	Theo thực tế giá thị trường

b	Khẩu trang y tế : 1 hộp/huyện + 01 hộp tại văn phòng	Hộp				10	40,000	400,000	
c	Găng tay y tế: 1 hộp/huyện + 01 hộp tại văn phòng	Hộp				10	100,000	1,000,000	
d	Đồ bảo hộ	Bộ				100	85,000	8,500,000	Theo thực tế giá thị trường
e	Găng tay dài	đôi				50	19,000	950,000	
f	Ống tiêm 5ml	hộp				1	130,000	130,000	
g	Kim lấy máu 18	cây				100	2,300	230,000	
h	Cồn 90	lọ				10	5,500	55,000	
k	Bông gòn 100 gr	gói				2	28,000	56,000	
m	Bộ dụng cụ mô khám tiểu gia súc	bộ							
2	Lấy mẫu giám sát khi phát hiện gia súc bệnh		2,651,000					49,999,000	
	Lấy mẫu giám sát khi phát hiện gia súc bệnh: 02 mẫu/huyện x 09 huyện							49,999,000	
a	Dụng cụ lấy mẫu							2,299,000	
	Bao bì đựng mẫu (bọc nylon, thun, bút lông, thùng xốp...) 01 bộ/mẫu	bộ				18	100,000	1,800,000	
	Cồn 90	chai				18	5,500	99,000	
	Thuốc sát trùng xử lý dụng cụ mô khám, khu vực mô khám	chai				20	20,000	400,000	
b	Phí xét nghiệm							9,396,000	
	- Phát hiện vi rút Dịch tả lợn Châu Phi bằng phương pháp RT-PCR	mẫu				18	522,000	9,396,000	
c	Hỗ trợ tiền công tác phí cho cán bộ huyện lấy mẫu: 02 người/ngày/mẫu	người				36	80,000	2,880,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018

d	Công lấy mẫu	mẫu				18	18,000	324,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC
e	Hỗ trợ công tác phí cán bộ tính đi giám sát lấy mẫu: 100.000 đồng/người/ngày	người				18	100,000	1,800,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
f	Phí gửi mẫu xét nghiệm							33,300,000	
	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại Chi cục thú y Vũng VI - TPHCM	chuyến				18	1,700,000	30,600,000	Thực tế
	Công tác phí cho người gửi mẫu: 1 người/ đợt x 18 đợt	người				18	150,000	2,700,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
3	Xử lý ổ dịch nhô lẽ phát sinh		32,200,000		32,200,000				Chuyển xuống phần chi phí khác
VI	CHI PHÍ CHỈ ĐẠO KIỂM TRA		12,600,000					42,500,000	
a	Tiền thuê xe đi kiểm tra tình hình dịch bệnh 03 chuyển/huyện x 9 huyện	chuyến	10,800,000	29,700,000		27	1,500,000	40,500,000	Do tình hình thực tế cần tăng cường công tác kiểm tra
b	Hỗ trợ công tác phí đi xác minh thông tin dịch bệnh cho cán bộ thú y: 2 người/lần x 100.000 đ/ lần x 10 lần	người	1,800,000			20	100,000	2,000,000	
VII	CHI PHÍ KHÁC		28,235,000					42,917,500	
	Dự hội thảo, hội nghị, tập huấn, họp Ban chỉ đạo, phí xét nghiệm ổ dịch, photo biên bản, văn phòng phẩm; mua sắm vật tư, sửa chữa máy sát trùng, chi phí chống dịch, bảo vệ môi trường khi xử lý ổ dịch phát sinh, thuê xe đi lấy mẫu và gửi mẫu bệnh phẩm, công tác phí cán bộ gửi mẫu, vật tư lấy mẫu, công lấy mẫu khi có dịch xảy ra, thuê đơn vị tư vấn đầu thầu...		28,235,000					42,917,500	
Tổng cộng			1,070,000,000					1,070,000,000	

Bảng chữ: Một tỷ không trăm bảy mươi triệu đồng

Phụ lục 4
DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH LỞ MỒM LONG MÓNG VÀ DUY TRÌ VÙNG ATDB
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 205 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: đồng

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán 2025 theo Quyết định số 345/QĐ-UBND	Chênh lệch		Dự toán triển khai thực tế năm 2025			Ghi chú
				Tăng	Giảm	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	TIÊM PHÒNG		1,575,550,000					1,504,399,050	
1	Tiền mua vắc xin tiêm phòng Lở mồm long móng (LMLM) đơn giá type O trên trâu, bò toàn tỉnh	liều	1,247,400,000			56,695	20,790	1,178,689,050	- Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 21/02/2024: 60.000 liều. - Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 và Nghị Quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 giảm: 1.600 liều. - Tồn năm 2024 chuyển sang: 1.705 liều. Dự kiến năm 2025 mua: 56.695 liều.
2	Chi phí thẩm định giá mua vắc xin	lần	7,000,000		1,000,000	1	6,000,000	6,000,000	Theo thực tế giá thị trường
3	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc xin	lần	350,000			1	350,000	350,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
4	Thuê tư vấn đấu thầu	lần	8,000,000	4,000,000		1	12,000,000	12,000,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
4	Tiền công tiêm phòng 2 đợt/năm	con	270,000,000			58,400	4,500	262,800,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
5	Tiền mua đá bảo quản vắc xin trong quá trình đi tiêm phòng: 50.000 đ/xã/đợt x 94 xã x 2 đợt	xã	9,400,000			188	50,000	9,400,000	
6	Chi phí bảo quản vắc xin (bảo quản ở 2-8 °C) tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y		10,000,000					15,000,000	

7	Chi phí vận chuyển vắc xin từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y về các huyện, thị xã, thành phố: 02 đợt /huyện/năm	lần	5,400,000			18	500,000	9,000,000	Giá thuê xe tăng
8	Chi phí in ấn, photo biểu mẫu, mua viết: 100.000 đồng/huyện/đợt x 9 huyện x 02 đợt	huyện	1,800,000			18	100,000	1,800,000	Thực tế
9	Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêm phòng		16,200,000		6,840,000			9,360,000	Đối phương thức hỗ trợ
a	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tỉnh giám sát công tác tiêm phòng (9 huyện, thị xã, thành phố x 2 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 1 người/ngày)	người	5,400,000			36	100,000	3,600,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; CCCN&TY 01 người/huyện; đi 09 huyện, 02 đợt/năm, 02 ngày/đợt
b	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện giám sát công tác tiêm phòng (9 huyện, thị xã, thành phố x 2 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 2 người/ngày)	người	10,800,000			72	80,000	5,760,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; Phòng Nông nghiệp và PTNT 01 người; Trạm Chăn nuôi và Thú y 01 người, 02 đợt/năm, 02 ngày/đợt.
II	GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG		32,849,000					59,884,000	
1	Tiền mua dụng cụ lấy mẫu: 80 mẫu huyết thanh (8 huyện thành phố)		3,319,000	3,195,000				6,514,000	
a.	Ống tiêm 10ml : 80 cây +20 hao hụt	cây	230,000			200	2,300	460,000	Giá vật tư tăng theo thực tế giá thị trường; tăng số lượng mẫu giám sát nhằm nâng cao hiệu quả của công tác tiêm phòng vắc xin LMLM trên địa bàn tỉnh
b.	Kim 18: 1 cây/ mẫu x 80 mẫu = 80 cây + 20 cây hao hụt	cây	230,000			200	2,300	460,000	
c	Ống chất huyết thanh 5ml (80 ống đựng mẫu +20 cái hao hụt)	cái	500,000			200	5,200	1,040,000	
d	Bông gòn: 1 gói 100gr/10 mẫu x 80 mẫu (08 gói)	gói	224,000			8	28,000	224,000	

c	Cồn: 2 chai/10 mẫu x 80 mẫu + 02 chai hao hụt	chai	55,000			40	5,500	220,000	Giá vật tư tăng theo thực tế giá thị trường; tăng số lượng mẫu giám sát nhằm nâng cao hiệu quả của công tác tiêm phòng vắc xin LMLM trên địa bàn tỉnh
f	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 80 mẫu + 18 đôi hao hụt	hộp	400,000			7	100,000	700,000	
g	Khẩu trang: 1 cái/mẫu x 80 mẫu + 18 cái hao hụt	hộp	80,000			4	40,000	160,000	
h	Thuốc sát trùng: 1 chai/hộ	chai	1,600,000			160	20,000	3,200,000	
k	Thùng xốp gửi mẫu	cái				1	50,000	50,000	Tăng do thực tế
2	Chi phí giám sát sau tiêm phòng LMLM trên trâu bò		29,530,000					53,370,000	
2.1	Chi phí cho công tác lấy mẫu:		6,400,000					8,960,000	
a.	Tiền công lấy mẫu huyết thanh 160 mẫu	mẫu	2,400,000			160	30,000	4,800,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
b	Chi phí in ấn, pho to biểu mẫu, mua viết lông dầu ghi ký hiệu mẫu: 100.000 đồng/huyện/đợt x 8 huyện x 1 đợt	huyện	800,000		800,000				Giảm do thực tế
c	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 02 người/ngày/huyện x 8 huyện	người	1,200,000			32	80,000	2,560,000	Đối phương thức hỗ trợ
d	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu: 01 người/01 huyện/1 ngày x 8 huyện	người	1,200,000		400,000	8	100,000	800,000	
e	Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết dấu...): 100.000 đ/huyện/đợt x 8 huyện = 800.000 đ	huyện	800,000			8	100,000	800,000	Thực tế
2.2	Chi phí xét nghiệm và gửi mẫu tại TP. HCM		23,130,000	21,280,000				44,410,000	tăng do số mẫu giám sát tăng

a.	Phí xét nghiệm định lượng kháng thể bệnh LMLM sau tiêm phòng (bằng phương pháp LP ELISA)	mẫu	21,280,000			160	266,000	42,560,000	Tham khảo Quyết định số 1790/QĐ-TTV6 ngày 30/12/2016 của Cơ quan Thú y vùng VI - Cục Thú y
b.	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	lần	1,700,000			1	1,700,000	1,700,000	Theo thực tế giá thị trường
c	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	người	150,000			1	150,000	150,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
III	TUYÊN TRUYỀN		3,600,000					3,600,000	
	Đài Truyền thanh : 9 huyện, thành phố x 2 cuộc/1 năm	cuộc	3,600,000			18	200,000	3,600,000	Thực tế
IV	CHI PHÍ DUY TRÌ VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH		164,734,100					157,887,800	
1	Tiêm phòng LMLM trên heo, dê, cừu nuôi nông hộ tại huyện Bến Cầu (tại 03 xã vùng đệm)		28,200,000					29,200,000	
a	Công tiêm phòng cho 03 xã vùng đệm: 2.000 con/đợt x 02 đợt/năm	con	11,200,000			4,000	2,800	11,200,000	
b	In giấy chứng nhận tiêm phòng	quyển	17,000,000	1,000,000		1,000	18,000	18,000,000	Tăng giá in do thực tế
2	Chi phí lấy mẫu huyết thanh giám sát kháng thể sau tiêm phòng LMLM xây dựng vùng ATDB huyện Bến Cầu (79 cơ sở, trung bình 2 mẫu/cơ sở = 158 mẫu/huyện/lần = 158 mẫu/năm)		58,806,600					59,969,800	
a	Dụng cụ		4,788,600	83,200				4,871,800	Do giá dụng cụ tăng theo thực tế
	Ống tiêm 10ml : 158 cây +5% hao hụt	cây	381,800			166	2,300	381,800	
	Kim 18: 1 cây/ mẫu = 158 cây + 5% cây hao hụt	cây	381,800			166	2,300	381,800	

	Ống chất huyết thanh 5ml (158 ống đựng mẫu +5% hao hụt)	cái	830,000			166	5,200	863,200	
	Bông gòn: 1 gói 100gr/10 mẫu x 158 mẫu	gói	448,000			16	28,000	448,000	
	Cồn: 2 chai/10 mẫu x 158 mẫu + hao hụt	chai	187,000			34	5,500	187,000	
	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 158 mẫu + hao hụt	hộp	700,000			7	100,000	700,000	
	Khẩu trang: 2 cái/mẫu x 158 mẫu + hao hụt	hộp	280,000			7	40,000	280,000	
	Thuốc sát trùng: 1 gói (hoặc chai) 1 gói/ hộ	gói	1,580,000			79	20,000	1,580,000	
	Thùng xốp gửi mẫu	cái				1	50,000	50,000	
b	Chi phí giám sát sau tiêm phòng LMLM trên trâu bò		10,140,000					11,220,000	
	Tiền công lấy mẫu huyết thanh 158 mẫu	mẫu	4,740,000			158	30,000	4,740,000	
	Chi phí in ấn, pho to biểu mẫu, mua viết lông đầu ghi ký hiệu mẫu: 100.000 đồng/xã/lần x 2 lần	xã	1,800,000			18	100,000	1,800,000	
	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 02 người/ngày/xã x 9 xã x 02 ngày	người	1,350,000	1,530,000		36	80,000	2,880,000	Đối phương thức hỗ trợ
	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu: 01 người/01 xã/1 ngày x 9 xã	người	1,350,000		450,000	9	100,000	900,000	
	Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết đầu...): 100.000 đ/xã/lần x 9 xã x 2 lần/năm	xã	900,000			9	100,000	900,000	
c	Chi phí xét nghiệm và gửi mẫu tại TP. Hồ Chí Minh		43,878,000					43,878,000	
	Phí xét nghiệm định lượng kháng thể bệnh LMLM sau tiêm phòng (bằng phương pháp LP ELISA)	mẫu	42,028,000			158	266,000	42,028,000	Tham khảo Quyết định số 1790/QĐ-TYV6 ngày 30/12/2016 của Cơ quan Thú y vùng VI - Cục Thú y

	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	lần	1,700,000			1	1,700,000	1,700,000	Theo thực tế giá thị trường
	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	người	150,000			1	150,000	150,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
3	Chi phí lấy mẫu giám sát bệnh Lao bò tại 03 xã vùng đệm (Long Khánh, Long Phước, Long Giang)		60,627,500					59,718,000	
a	Dụng cụ		6,069,500					4,500,000	
	Ông tiêm 10ml : 173 cây + 27 hao hụt	cây	460,000		460,000				Sử dụng dụng cụ mua năm 2024 tồn
	Kim 18: 1 cây/ mẫu x 173 mẫu = 173 cây + 27 cây hao hụt	cây	460,000		460,000				
	Ông đựng mẫu có chứa môi trường: 173 cái + hao hụt	cái	1,800,000	2,700,000		180	25,000	4,500,000	Theo thực tế giá thị trường
	Bông gòn: 1 gói 100gr/10 mẫu x 173 mẫu	gói	504,000		504,000				Sử dụng dụng cụ mua năm 2024 tồn
	Cồn: 2 chai/10 mẫu x 173 mẫu + 6 chai hao hụt	chai	225,500		225,500				
	Găng tay: 2 đôi/mẫu x 173 mẫu + đôi hao hụt	hộp	700,000		700,000				
	Khẩu trang: 1cái/mẫu x 173 mẫu + cái hao hụt	hộp	160,000		160,000				
	Thuốc sát trùng: 1 chai/ hộ	chai	1,760,000		1,760,000				
	Thùng xốp gửi mẫu	cái			-				
b	Chi phí giám sát Lao		6,690,000					7,350,000	
	Tiền công lấy mẫu huyết thanh 173 mẫu	mẫu	5,190,000			173	30,000	5,190,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
	Chi phí in ấn, pho to biểu mẫu, mua viết lông đầu ghi ký hiệu mẫu: 100.000 đồng/xã/đợt x 3 xã x 1 đợt	xã	300,000			3	100,000	300,000	

	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 02 người/ngày/xã x 3 xã x 2 ngày/xã	người	450,000	510,000		12	80,000	960,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu: 01 người/01 xã/1 ngày x 3 xã x 2 ngày/xã	người	450,000	150,000		6	100,000	600,000	
	Văn phòng phẩm (Hồ sơ quyết toán: biên bản lấy mẫu, biên nhận tiền công, viết dấu...): 100.000 đ/huyện/đợt x 3 xã =	huyện	300,000			3	100,000	300,000	
c	Chi phí gửi mẫu tại thành phố Hồ Chí Minh		47,868,000					47,868,000	
	Tiền xét nghiệm phát hiện kháng thể Lao bỏ bằng ELISA cho 03 xã vùng đệm	mẫu	46,018,000			173	266,000	46,018,000	
	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	lần	1,700,000			1	1,700,000	1,700,000	Theo thực tế giả thị trường
	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu: 01 người	người	150,000			1	150,000	150,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
4	Đi kiểm tra, thẩm định vùng ATDB		17,100,000					9,000,000	
	Công tác phí cho đoàn kiểm tra, đánh giá duy trì huyện (3 người x 9 xã x 1 ngày/xã)	người	2,700,000			27	100,000	2,700,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
	Tiền thuê xe đi thẩm định (1 chuyến/xã) x 03 xã	chuyến	12,600,000	8,100,000		3	1,500,000	4,500,000	Rút gọn đi trong 03 chuyến
	Văn phòng phẩm (hồ sơ quyết toán, biên bản, Biểu mẫu....)	xã	1,800,000			9	200,000	1,800,000	Thực tế
V	XỬ LÝ Ồ DỊCH NHỎ LỄ PHÁT SINH		50,700,000						Năm 2025 chuyển xuống chi phí khác
VI	CHI PHÍ CHỈ ĐẠO KIỂM TRA		17,100,000					41,300,000	

	Thuê xe đi kiểm tra tình hình dịch bệnh 9 huyện, thành phố	chuyến	16,800,000	23,700,000		27	1,500,000	40,500,000	Tăng cường công tác kiểm tra giám sát nhằm duy trì vùng, tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh
	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tỉnh đi xác minh thông tin dân gia súc nghi bệnh LMLM: 2 người/lần x 4 lần	người	300,000			8	100,000	800,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018;
VII	CHI PHÍ KHÁC		5,466,900					82,929,150	
	Dự hội thảo, hội nghị, tập huấn, họp Ban chỉ đạo, phí xét nghiệm ổ dịch, photo biên bản, văn phòng phẩm; phí cấp mới vùng an toàn dịch bệnh, mua sắm vật tư, sửa chữa máy sát trùng, chi phí chống dịch, hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có gia súc chết do tiêm phòng, bảo vệ môi trường khi xử lý ổ dịch phát sinh, thuê xe đi lấy mẫu và gửi mẫu bệnh phẩm, công tác phí cán bộ gửi mẫu, vật tư lấy mẫu, công lấy mẫu khi có dịch xảy ra, thuê đơn vị tư vấn đầu thầu, lấy mẫu bổ sung duy trì vùng ATDB...		5,466,900					82,929,150	Có phần xử lý ổ dịch nhờ lễ phát sinh
	Tổng cộng		1,850,000,000					1,850,000,000	

Bằng chữ: một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng.

Phụ lục 5
DỰ TOÁN KINH PHÍ KẾ HOẠCH PHÒNG, CHỐNG BỆNH THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 265 /QĐ-UBND ngày 16 /02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

DVT: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	CÔNG TÁC LẤY MẪU XÉT NGHIỆM GIÁM SÁT PHÒNG BỆNH				44,148,300	
1	Chi phí đi lấy mẫu và gửi mẫu				11,040,000	
a	Lấy mẫu trên địa bàn tỉnh				7,120,000	
+	Tiền thuê xe đi lấy mẫu tại 04 huyện	chuyến	4	1,500,000	6,000,000	Theo thực tế giá thị trường
+	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ lấy mẫu				1,120,000	
	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ tỉnh lấy mẫu: 02 người/ngày/huyện	người	8	100,000	800,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
	Hỗ trợ công tác phí cho cán bộ huyện lấy mẫu: 01 người/ngày/huyện	người	4	80,000	320,000	
b	Gửi mẫu tại thành phố Hồ Chí Minh				3,920,000	
	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	chuyến	2	1,700,000	3,400,000	Theo thực tế giá thị trường
	Tiền công tác phí cho CB gửi mẫu	lần	2	150,000	300,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
	Thùng xốp lấy mẫu và gửi mẫu	cái	1	100,000	100,000	Thực tế
	Tiền đá lấy mẫu và gửi mẫu (30.000 đồng/huyện x 3 huyện + 30.000 đồng gửi mẫu vùng 6)	lần	4	30,000	120,000	Thực tế

2	Phí xét nghiệm vi khuẩn gây bệnh gan thận mũ trên cá tra	mẫu	30	542,000	16,260,000	Tham khảo Quyết định số 1790/QĐ-TYV6 ngày 30/12/2016 của Cơ quan Thú y vùng VI - Cục Thú y
3	Phí xét nghiệm vi rút TiLV trên cá diêu hồng, cá rô phi	mẫu	15	620,000	9,300,000	Tham khảo Quyết định số 1790/QĐ-TYV6 ngày 30/12/2016 của Cơ quan Thú y vùng VI - Cục Thú y
4	Hỗ trợ chủ nuôi thủy sản khi lấy mẫu				5,190,000	
a	- Cá tra giống (5 con/mẫu)	mẫu	12	20,000	240,000	Thực tế
b	- Cá tra thương phẩm (5 con/mẫu)	mẫu	18	150,000	2,700,000	
c	- Cá diêu hồng, cá rô phi (5 con/mẫu)	mẫu	15	150,000	2,250,000	
5	Thuê người chài cá lấy mẫu: 1 người/huyện lấy mẫu: 200.000 đồng/người/huyện	huyện	3	200,000	600,000	
6	Dụng cụ lấy mẫu				1,758,300	
a	Găng tay	hộp	1	100,000	100,000	Theo thực tế giá thị trường
b	Khẩu trang	hộp	1	40,000	40,000	
c	Bao bì đựng mẫu (bịt nilon, thun, viết, dụng cụ bảo quản...):	bộ	1	100,000	100,000	
d	Thuốc sát trùng trong thủy sản: 02-3 mẫu/gói; 10 kg/gói	gói	20	75,915	1,518,300	
II	TUYỂN TRUYỀN				3,600,000	
	Tuyên truyền về chuyên đề phòng chống dịch bệnh thủy sản trên đài truyền thanh huyện: 2 đợt/năm	cuộc	18	200,000	3,600,000	Thực tế
III	CHI PHÍ CHỈ ĐẠO, KIỂM TRA				13,900,000	

	Tiền thuê xe đi kiểm tra tình hình dịch bệnh tại các huyện	chuyến	9	1,500,000	13,500,000	Theo thực tế giá thị trường
	Hỗ trợ công tác phí đi xác minh thông tin dịch bệnh cho cán bộ thú y: 2 người/lần x 100.000 đ/ lần x 2 lần	người	4	100,000	400,000	
IV	CHI PHÍ KHÁC				8,351,700	
	Hỗ trợ chủ cơ sở có thủy sản chết, hỗ trợ cán bộ Thú y tham gia chống dịch, phô tô tài liệu; văn phòng phẩm; xử lý ổ dịch nhỏ lẻ phát sinh không có khả năng lây lan ra diện rộng (chưa đủ điều kiện công bố dịch), xử lý môi trường, xét nghiệm mẫu khi có thủy sản chết bất thường, tập huấn, hội thảo.....				8,351,700	Thực tế
	TỔNG				70,000,000	

Bằng chữ: Bảy mươi triệu đồng chẵn./.

Phụ lục 6
DỰ TOÁN KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH VIÊM DA NỔI CỤC TRÊN TRÂU, BÒ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 898/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Dự toán 2025 theo Quyết định số 898/QĐ-UBND	Chênh lệch		Dự toán triển khai thực tế năm 2025			Ghi chú
				Tăng	Giảm	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	TIÊM PHÒNG		1,203,915,000					1,096,880,000	
1	Tiền mua vắc-xin tiêm phòng bệnh VDNC	liều	1,050,000,000			26,560	35,000	929,600,000	- Quyết định số 898/QĐ-UBND giao: 30.000 liều. - Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 và Nghị Quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 giảm:1.300 liều. - Tồn năm 2024 chuyển sang: 2.140 liều. Dự kiến năm 2025 mua: 26.560 liều.
2	Thẩm định giá vắc-xin VDNC	lần	2,750,000	3,250,000		1	6,000,000	6,000,000	Theo thực tế giá thị trường
3	Chi phí đăng tải gói thầu mua vắc-xin VDNC	lần	165,000	185,000		1	350,000	350,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
4	Thuê tư vấn đấu thầu	lần		12,000,000		1	12,000,000	12,000,000	Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2025, thực tế
5	Tiền công tiêm phòng	con	135,000,000			28,700	4,500	129,150,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
6	Tiền mua đá bảo quản vắc xin trong quá trình đi tiêm phòng: 50.000 đ/xã x 94 xã	xã	4,700,000			94	50,000	4,700,000	
7	Chi phí bảo quản vắc - xin (bảo quản ở 2-8 độ C) tại CCCN&TY		5,000,000					5,000,000	

ĐVT: đồng

8	Chi phí vận chuyển vắc - xin từ Chi cục Chăn nuôi và Thú y về các huyện, thị xã, thành phố: 01 đợt/huyện	lần	2,700,000			9	500,000	4,500,000	Do giá thuê xe tăng
9	Chi phí in ấn, photo biểu mẫu, mua viết: 100.000 đồng/ huyện/ đợt x 9 huyện	huyện	900,000			9	100,000	900,000	
10	Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêm phòng		2,700,000	1,980,000				4,680,000	Đối phương thức hỗ trợ
a	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tỉnh giám sát công tác tiêm phòng (9 huyện, thị xã, thành phố x 1 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 1 người/ngày	người	900,000			18	100,000	1,800,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; CCCN&TY 01 người/huyện; đi 09 huyện, 01 đợt/năm, 02 ngày/đợt
b	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện giám sát công tác tiêm phòng (9 huyện, thị xã, thành phố x 1 đợt/năm x 02 ngày/huyện/đợt x 2 người/ngày	người	1,800,000			36	80,000	2,880,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; Phòng Nông nghiệp và PTNT 01 người; Trạm Chăn nuôi và Thú y 01 người, 01 đợt/năm, 02 ngày/đợt.
II	VỆ SINH, TIÊU ĐỘC KHỬ TRÙNG		470,265,000					600,490,000	
I	Tiêu độc sát trùng: 01 đợt		470,265,000					528,850,000	
a	Tiền mua thuốc sát trùng định kỳ	lít	367,500,000	65,625,000		2,500	173,250	433,125,000	Giá thuốc sát trùng tăng, chọn thuốc sát trùng có từ 03 hoạt chất
b	Chi phí đăng tải gói thầu thuốc sát trùng	lần	165,000		165,000				Không thực hiện bởi thuốc sát trùng mua năm 2025 thuộc 03 kế hoạch phòng, chống dịch bệnh nên chi phí này ghi vốn trong kế hoạch khác
c	Chi phí thẩm định giá thuốc sát trùng	lần	2,750,000		2,750,000				
d	Tiền mua vỏ chai đựng thuốc sát trùng (5 chai/lít)	chai	21,250,000		10,625,000	12,500	850	10,625,000	Do năm 2025 chia 1 lít thuốc sát trùng sang 05 chai nhỏ
e	Tiền công dân nhân, san nhỏ và phát thuốc sát trùng		75,000,000					75,000,000	

	Tiền công dân nhân, san nhỏ (1 lít san thành 05 chai nhỏ, mỗi chai 200ml) và sắp xếp chai thuốc sau san chiết vào thùng hoặc bọc	lít				2,500	10,000	25,000,000	Thực tế
	Phát thuốc sát trùng	lít				2,500	20,000	50,000,000	Thực tế
f	Vận chuyển thuốc sát trùng về các huyện, TX, thành phố		2,700,000	6,500,000				9,200,000	Thực tế giá thuê xe tăng, vận chuyển số lượng chai đã san chiết lớn
	Hòa Thành, Thành phố, Châu Thành, Dương Minh Châu: 800.000 đồng/huyện	huyện				4	800,000	3,200,000	
	Các huyện còn lại: 1.200.000 đồng/huyện	huyện				5	1,200,000	6,000,000	
g	Tiền mua keo, photo nhãn dán chai đựng thuốc sát trùng	huyện	900,000			9	100,000	900,000	
2	Chi phí hỗ trợ đi kiểm tra giám sát thực địa công tác tiêu độc khử trùng			2,340,000				2,340,000	Tăng cường quản lý nhà nước
a	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tỉnh giám sát thực địa công tác tiêu độc sát trùng (9 huyện, thị xã, tp x 1 đợt x 01 ngày/huyện/đợt	người				9	100,000	900,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; CCCN&TY 01 người/huyện; đi 09 huyện, 01 đợt/năm, 01 ngày/đợt
b	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện giám sát thực địa công tác tiêu độc sát trùng (9 huyện, tp x 1 đợt x 01 ngày/huyện/đợt x 2 người /ngày	người				18	80,000	1,440,000	QĐ số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018; Phòng Nông nghiệp và PTNT 01 người; Trạm Chăn nuôi và Thú y 01 người, 01 đợt/năm, 01 ngày/đợt.
3	Mua thuốc sát trùng dự phòng xử lý ổ dịch nhỏ lẻ phát sinh			69,300,000				69,300,000	
	Tiền mua thuốc sát trùng	lít				400	173,250	69,300,000	Do nhu cầu thực tế khi nghi ngờ, phát hiện ổ dịch
III	CHI PHÍ TUYÊN TRUYỀN		3,600,000					3,600,000	

	Đãi truyền thanh : 9 huyện, thành phố x 2 cuộc/1 năm	cuộc	3,600,000			18	200,000	3,600,000	
IV	GIÁM SÁT SAU TIÊM PHÒNG		29,351,500		29,351,500				Không thực hiện bởi hình thức giám sát không hiệu quả, nên các tỉnh không thực hiện
V	GIÁM SÁT SỰ LƯU HÀNH VI RÚT		12,057,000		12,057,000			10,650,000	
1	Chi phí mua dụng cụ lấy 12 mẫu gộp (60 mẫu đơn)							1,736,000	
a	Nước sinh lý pha dung dịch (100ml/chai, 01 chai/20 mẫu gộp) + hao hụt 3%					4	22,000	88,000	Thực tế
b	Ống nghiệm đựng mẫu 15 ml: 1 ống/mẫu x 60 mẫu x hao hụt = 64 ống					64	12,000	768,000	Thực tế
c	Cồn: 1 chai/1 mẫu					60	5,500	330,000	
d	Tăm bông: 100 que/gói					1	120,000	120,000	Thực tế
e	Găng tay: 02 đôi/01 mẫu gộp					1	100,000	100,000	Thực tế
f	Khẩu trang y tế: 02 cái/01 mẫu gộp					1	40,000	40,000	Thực tế
g	Thuốc sát trùng (01 chai/1 mẫu gộp)					12	20,000	240,000	Thực tế
h	Thùng sộp gửi mẫu					1	50,000	50,000	Thực tế
2	Phí Xét nghiệm vi rút VDNC bằng phương pháp RT-PCR					12	522,000	6,264,000	Tham khảo Quyết định số 1790/QĐ-TTV6 ngày 30/12/2016 của Cơ quan Thú y vùng VI - Cục Thú y
3	Chi phí đi lấy mẫu và gửi mẫu							2,650,000	
a	Chi phí lấy mẫu							800,000	
	- Tiền công lấy mẫu swab 60 mẫu đơn					60	8,000	480,000	Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016
	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ huyện đi lấy mẫu: 02 người/ngày/huyện x 2 huyện					4	80,000	320,000	

	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ tỉnh giám sát thực địa công tác lấy mẫu: 01 người/01 huyện/1 ngày x 2 huyện					2	100,000	200,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
b	Chi phí gửi mẫu tại Chi cục Thú y Vùng 6 (1 đợt/ năm)							1,850,000	
	+ Tiền thuê xe đi gửi mẫu Tp. HCM					1	1,700,000	1,700,000	Theo giá thị trường tại thời điểm
	+ Công tác phí CB gửi mẫu					1	150,000	150,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
VI	TẬP HUẤN		11,600,000	11,600,000				11,600,000	
1	Hỗ trợ tiền trang trí hội trường	lần				1	300,000	1,650,000	Thực tế
2	Tiền giải khát giữa giờ (nước uống...)	người				70	30,000	2,100,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
3	Hỗ trợ tiền ăn	người				70	80,000	5,600,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
4	Tiền tài liệu	bộ				70	15,000	1,050,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
5	Thù lao báo cáo viên	ngày				1	1,000,000	1,000,000	Nghị quyết số 67/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
6	Hỗ trợ tiền phục vụ hội nghị: 2 người/hội nghị	công				2	100,000	200,000	Thực tế
VI	VẬT TƯ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHỐNG DỊCH VÀ XÉT NGHIỆM MẪU BỆNH PHẨM		87,570,000					54,735,000	
1	Ứng có để		3,150,000			20	80,000	1,600,000	Theo thực tế giá thị trường
2	Đồ bảo hộ (5 món)		39,000,000			100	85,000	8,500,000	Theo thực tế giá thị trường
3	Tiền mua dụng cụ lấy mẫu: 02 mẫu gộp (6-10 mẫu đơn)/1 huyện/9 huyện/18 mẫu gộp (54-90 mẫu đơn)		6,324,000					1,939,000	Giám đo giám số lượng mẫu lấy
a	Nước sinh lý pha dung dịch (100ml/chai, 01 chai/20 mẫu) + hao hụt 3%	chai	99,000			20	22,000	440,000	

b	Ống nghiệm đựng mẫu 15 ml: 1 ống/mẫu x 90 mẫu x hao hụt = 94 ống	gói	3,726,000			20	12,000	240,000	
c	Tăm bông: 100 que/gói		240,000			1	120,000	120,000	
d	Côn: 1 chai/1 mẫu	ống	99,000			18	5,500	99,000	
e	Găng tay	chai	900,000			1	100,000	100,000	
g	Khẩu trang	hộp	360,000			1	40,000	40,000	
h	Thùng sếp gửi mẫu	chai	900,000			18	50,000	900,000	
4	Phí Xét nghiệm vi rút VDNC bằng phương pháp RT-PCR	mẫu	9,396,000			18	522,000	9,396,000	Tham khảo Quyết định số 1790/QĐ-TTVP6 ngày 30/12/2016 của Cơ quan Thú y vùng VI - Cục Thú y
5	Chi phí gửi mẫu tại Cơ quan Thú y Vùng VI		29,700,000					33,300,000	
a	Tiền thuê xe đi gửi mẫu tại TPHCM	lần	27,000,000			18	1,700,000	30,600,000	Theo thực tế giá thị trường
b	Tiền công tác phí cho cán bộ đi gửi mẫu	người	2,700,000			18	150,000	2,700,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
VII	CHI PHÍ CHỈ ĐẠO KIỂM TRA		10,800,000	17,000,000				27,800,000	Tăng cường quản lý nhà nước
1	Tiền thuê xe đi kiểm tra tình hình dịch bệnh 01 chuyển/huyện x 9 huyện	chuyến	10,800,000			18	1,500,000	27,000,000	Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 20/6/2018
2	Phụ cấp công tác phí cho cán bộ Tỉnh đi xác minh thông tin dân gia súc nghi bệnh VDNC: 2 người/lần x 4 lần	người				8	100,000	800,000	
VIII	CHI PHÍ KHÁC		19,500,000	-	-	-	-	44,245,000	

Dự hội thảo, hội nghị, tập huấn, họp Ban chỉ đạo, phí xét nghiệm ổ dịch, photo biên bản, văn phòng phẩm; mua sắm vật tư, sửa chữa máy sát trùng, chi phí chống dịch, hỗ trợ cho các hộ chăn nuôi có gia súc chết do tiềm phòng, bảo vệ môi trường khi xử lý ổ dịch phát sinh, thuê xe đi lấy mẫu và gửi mẫu bệnh phẩm, công tác phí cán bộ gửi mẫu, vật tư lấy mẫu, công lấy mẫu khi có dịch xảy ra, thuê đơn vị tư vấn đầu thầu,		19,500,000					44,245,000	
Tổng cộng		1,848,658,500			-	-	1,850,000,000	

Bằng chữ: một tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng.